

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Quyết định giám đốc thẩm

Số: 293/2023/DS-GĐT

Ngày: 12/12/2023

*V/v Tranh chấp tài sản chung của hộ
gia đình; thừa kế tài sản; yêu cầu hủy
hợp đồng giao khoán rừng, bảo vệ
rừng; yêu cầu hủy giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao gồm có:

08 (tám) thành viên tham gia xét xử, do ông Võ Văn Cường - Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh làm Chủ tọa phiên tòa theo sự ủy nhiệm của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Thư ký phiên tòa: Ông Đàng Sĩ Hiến - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Mậu Hưng - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 12 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử giám đốc thẩm vụ án dân sự về việc “*Tranh chấp tài sản chung của hộ gia đình; thừa kế tài sản; yêu cầu hủy hợp đồng giao khoán rừng, bảo vệ rừng; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*” giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1935.

Địa chỉ: Tổ 14, ấp HC, xã MH, huyện DT, tỉnh Bình Dương.

Bị đơn: Ông Trần Xuân S, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Tổ 14, ấp HC, xã MH, huyện DT, tỉnh Bình Dương.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Trần Xuân T1, sinh năm 1953; địa chỉ: số 56, Đường 30/4, phường PH, thành phố TDM, tỉnh Bình Dương.

2. Ông Trần Xuân D1, sinh năm 1971; địa chỉ: số 68/1, đường TQĐ, khu phố 1, phường PH, thành phố TDM, tỉnh Bình Dương.

3. Bà Trần Thị Xuân T2, sinh năm 1977;

4. Ông Trần Xuân K, sinh năm 1956;

5. Ông Trần Xuân H2, sinh năm 1960;

6. Ông Trần Xuân T3, sinh năm 1966;

7. Ông Trần Xuân C, sinh năm 1967;

8. Bà Trần Xuân H3, sinh năm 1969;

9. Bà Ngô Thị D2, sinh năm 1978;

10. Ông Trần Xuân P, sinh năm 1997;

11. Ông Trần Xuân L, sinh năm 1999;

Cùng địa chỉ: Tổ 14, ấp HC, xã MH, huyện DT, tỉnh Bình Dương.

12. Ban Quản lý rừng phòng hộ NCDT; địa chỉ: ấp TL, xã DT, huyện DT, tỉnh Bình Dương.

13. Công ty TNHH MTV CSDT; địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn DT, huyện DT, tỉnh Bình Dương.

14. Ủy ban nhân dân huyện DT tỉnh Bình Dương; địa chỉ: Khu phố 4B, thị trấn DT, huyện DT, tỉnh Bình Dương.

15. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương; địa chỉ: Trung tâm hành chính tỉnh Bình Dương, đường LL, phường PH, thành phố TDM, tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án dân sự sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H1 trình bày:

Bà và ông Trần Văn E là vợ chồng, có 09 người con chung gồm: ông Trần Xuân T1, ông Trần Xuân K, ông Trần Xuân H2, ông Trần Xuân T3, ông Trần

Xuân C, bà Trần Xuân H3, ông Trần Xuân D1, ông Trần Xuân S và bà Trần Thị Xuân T2. Ông E chết năm 2015.

Các quyền sử dụng đất gồm:

- Phần đất có diện tích 102.552,1m², gồm các thửa 255, 268, 269 và một phần thửa 277, tờ bản đồ 31;

- Phần đất có diện tích 47.628,4m², gồm các thửa 254, 270, 271, 272, 273, 274, 275, 276, 309, 313, 314 và một phần các thửa số 310, 312, 252, 253, 168, tờ bản đồ 31;

- Phần đất có diện tích 58.074,4m², gồm các thửa 278, 306, 307, 308 và một phần thửa số 340, tờ bản đồ 31;

Đều tọa lạc tại ấp HC, xã MH, huyện DT, tỉnh Bình Dương, có nguồn gốc do vợ, chồng ông, bà cùng các con khai phá từ sau năm 1975, các con chung đều có công sức khai phá, sau đó đã tách ra ở riêng. Riêng ông Trần Xuân S sinh sống cùng cha, mẹ nên cùng quản lý khu đất nêu trên và trồng cao su trên đất.

Ngày 03/6/2002, ông Trần Xuân S đã lên lút ký kết với Ban Quản lý rừng phòng hộ NCDT hợp đồng giao khoán số 89/HĐK đối với phần đất có diện tích 102.552,1m², gồm các thửa 255, 268, 269 và một phần thửa 277, tờ bản đồ 31. Diện tích này đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp quyền sử dụng đất cho Ban Quản lý rừng phòng hộ NCDT ngày 23/3/2014.

Đối với diện tích đất 58.074,4m², thuộc thửa 278, 306, 307, 308 và một phần thửa số 340, tờ bản đồ 31, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng bà H1 là người quản lý, khai thác vườn cây cao su, có nguồn gốc do cả gia đình khai phá nên cũng là di sản do ông E để lại.

Ngày 14/6/2013, ông E có lập di chúc và được Ủy ban nhân dân xã MH xác nhận ngày 18/6/2013, nhưng di chúc không hợp pháp do ông E không có quyền định đoạt toàn bộ di sản.

Vì vậy, bà H1 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Chia tài sản chung của hộ gia đình, chia thừa kế theo pháp luật, giao cho bà H1 được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất nêu trên và tài sản trên có trên đất;

- Hủy hợp đồng giao khoán bảo vệ rừng, gây trồng rừng phòng hộ DT số 89/HĐK ngày 03/6/2002 giữa Ban Quản lý rừng phòng hộ NCDT và ông Trần Xuân S;

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BO 617882, số BO 617695, số BO 617696 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp cùng ngày 03/3/2014 cho Ban Quản lý rừng phòng hộ NCDT.

Bị đơn ông Trần Xuân S trình bày:

Ông S thống nhất về mối quan hệ gia đình. Việc bà H1 và ông T1, ông H2, ông T3, ông C, bà H3, ông D1, bà T2 xác định phần đất tranh chấp là di sản thừa kế của ông E để lại là không có căn cứ. Bởi trong phần đất tranh chấp có 162,793m² đất nằm trong Hợp đồng giao khoán là của Ban quản lý rừng giao cho ông và phần diện tích đất còn lại là do cá nhân ông nhận chuyển nhượng lại của những người khác và tự khai phá thêm.

Phần đất tranh chấp thuộc thửa 278, 306, 307, 308, có cây cao su, cây xà cừ trên đất là do một mình ông đứng ra nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của những người khác và trồng cây cao su, cây xà cừ chứ không phải di sản của ông E. Do ông không trực tiếp nuôi mẹ là bà H1 nên ông có giao lại cho bà H1 tự quản lý, chỉ được khai thác mủ cao su trên phần đất tranh chấp để làm nguồn sống. Ông đồng ý tiếp tục để cho bà H1 được quản lý, khai thác hoặc khi bà H1 chết thì trả lại quyền sử dụng đất và vườn cây cho ông sở hữu.

Đối với yêu cầu độc lập của ông H2 yêu cầu công nhận 8.911,0m² thuộc một phần của thửa số 277 thuộc quyền sử dụng của ông H2 thì ông không đồng ý. Bởi vì phần đất ông H2 đang tranh chấp với ông nằm trong phần đất thuộc Hợp đồng giao khoán, ông cho ông H2 mượn để khai thác; Hiện nay ông H2 đã trồng cây cao su, đang khai thác đối với cây cao su này.

Đối với di chúc do ông E lập ngày 14/6/2013, được Ủy ban nhân dân xã MH xác nhận ngày 18/6/2013, ông xác định là di chúc vô hiệu.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông Trần Xuân T1, ông Trần Xuân D1, bà Trần Thị Xuân T2, ông Trần Xuân C, bà Trần Xuân H3 thống nhất trình bày:

Các ông, bà thống nhất với trình bày của bà H1 về quan hệ gia đình và nguồn gốc đất tranh chấp. Đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của bà H1 và tự nguyện giao cho bà H1 được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Xuân H2 trình bày:

Ông thống nhất với trình bày của bà H1 về quan hệ gia đình và nguồn gốc đất tranh chấp, đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H1. Năm 1989, ông E tặng cho ông diện tích đất 8.911m² thuộc một phần của thửa đất số 277, tờ bản đồ số 31. Đến năm 2002, ông đã trồng cây cao su, đang khai thác cao su cho đến nay.

Việc ông S tự ý đi kê khai Hợp đồng giao khoán cả phần đất của ông nên ông không đồng ý. Ông H2 có yêu cầu độc lập như sau: Hủy Hợp đồng giao khoán số 89/HĐK ngày 03/6/2002 giữa Ban Quản lý rừng phòng hộ NCDT và ông Trần Xuân S; Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BO 617882 của UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 03/3/2014 cho Ban Quản lý rừng phòng hộ NCDT; Công nhận cho ông được quyền quản lý, sử dụng diện tích 8.911m² thuộc một phần của thửa số 277, tờ bản đồ số 31.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Xuân T3 trình bày:

Ông thống nhất với trình bày của bà H1 về quan hệ gia đình và nguồn gốc đất tranh chấp. Đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của bà H1, đề nghị Tòa án chia thừa kế theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Xuân K trình bày:

Ông thống nhất với trình bày của bà H1 về quan hệ gia đình. Về nguồn gốc đất tranh chấp, trước là đất hoang, sau 1975 thì gia đình khai phá. Sau này ông S là người khai phá thêm khoảng 02-03 ha thuộc thửa 308. Phần đất có cây cao su do một mình ông S khai phá, anh em không ai có công sức đóng góp. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà H1 ông thống nhất.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Ngô Thị D2, ông Trần Xuân P, ông Trần Xuân L thống nhất với trình bày và yêu cầu của ông S.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ban Quản lý rừng phòng hộ NCDT trình bày:

Ban Quản lý rừng phòng hộ NCDT là chủ rừng được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương giao đất lâm nghiệp và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chịu trách nhiệm quản lý Nhà nước bảo vệ, xây dựng rừng và đất rừng phòng hộ. Cả 02 phần đất có diện tích 102.552,1m² và 47.628,4m² thuộc đất rừng phòng hộ. Đối với diện tích đất 102.552,1m² đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho Ban Quản lý theo Quyết định số 3389/QĐ-UBND ngày 30/12/2013. Đối với diện tích đất 47.628,4m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng do đất tranh chấp không thực hiện lập hồ sơ giao khoán.

Trong Hợp đồng giao khoán số 89/HĐK ngày 03/6/2002 giữa Ban quản lý với ông Trần Xuân S có tổng diện tích 162.793m², tại 02 vị trí riêng biệt, vị trí thứ nhất là thửa 259, diện tích 47.628,4m², không tranh chấp, vị trí thứ hai diện tích 122.494m² thuộc thửa 255, 268, 269, 277 hiện đang tranh chấp.

Nguồn gốc đất do Ban Quản lý tiếp nhận từ Hạt kiểm lâm DT năm 2011. Ban Quản lý không nắm về nguồn gốc khai phá nhưng theo thông tin từ gia đình thì hộ ông E tự khai phá sau năm 1975, trồng các loại rừng, cây cao su, điều... xây dựng nhà ở sinh sống trước khi có quy hoạch 03 loại rừng vào năm 1998 và trước khi lập hợp đồng giao khoán.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH MTV CSDT trình bày:

Theo kết quả Trích đo địa chính ngày 20/12/2016 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện DT thể hiện, phần đất ký hiệu A diện tích 890m² và ký hiệu B diện tích 143,8m² thuộc một phần thửa 279 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho Công ty TNHH MTV CSDT nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Ủy ban nhân dân huyện DT trình bày:

Các thửa đất gồm 278, 306, 307, 308 và một phần thửa đất số 340, thuộc tờ bản đồ 31, tọa lạc tại ấp HC, xã MH, huyện DT, tỉnh Bình Dương có thể xem xét cấp quyền sử dụng đất cho các đương sự.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương trình bày:

Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Ban Quản lý rừng phòng hộ NCDT được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật nên không có cơ sở hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp. Đối với việc xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân huyện DT.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 72/2022/DS-ST ngày 03/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện DT, tỉnh Bình Dương đã quyết định (Tóm tắt):

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H1;

Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Xuân H2:

Tạm giao cho bà Nguyễn Thị H1 được quản lý đất và tài sản gắn liền với đất có diện tích 102.552,1m² gồm các thửa 255, 268, 269 và một phần thửa 277 tờ bản đồ số 31 tọa lạc tại ấp HC, xã MH, huyện DT, tỉnh Bình Dương.

Tạm giao cho bà Nguyễn Thị H1 được quản lý đất và tài sản gắn liền với đất có diện tích 47.628,4m² (gồm 38.179,2m² + 9.449,2m²) thuộc các thửa 254, 270, 271, 272, 273, 274, 275, 276, 309, 313, 314 và một phần các thửa đất số 310, 312, 252, 253, 168, tờ bản đồ số 31 tọa lạc tại ấp HC, xã MH, huyện DT, tỉnh Bình Dương.

Bà Nguyễn Thị H1 có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được xem xét ký hợp đồng thuê khoán đất theo quy định của pháp luật.

Tạm giao cho bà Nguyễn Thị H1 được quản lý, sử dụng diện tích 58.074,4m² cùng tài sản gắn liền với đất thuộc các thửa số 278, 306, 307, 308, một phần thửa 340 tờ bản đồ số 31 tọa lạc tại ấp HC, xã MH, huyện DT, tỉnh Bình Dương.

Bà Nguyễn Thị H1 có trách nhiệm liên hệ Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(Kèm theo Mạnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý số 259-2016 ngày 20/12/2016 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện DT).

Hủy hợp đồng giao khoán bảo vệ rừng, gây trồng rừng phòng hộ Dầu Tiếng số 89/HĐK ngày 03/6/2002 giữa Ban Quản lý rừng phòng hộ NCDT và ông Trần Xuân S.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H1 đối với bị đơn ông Trần Xuân S về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản" đối với phần đất có diện tích 1.033,8m² (ký hiệu là A và B theo mảnh trích đo thửa đất tranh chấp số 259-2016 ngày 20/12/2016) và phần đất có diện tích 8.911,0m² (ký hiệu là A theo Mảnh trích đo thửa đất tranh chấp số 260-2016 ngày 20/12/2016).

Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự về việc không tranh chấp diện tích là 8.911m² thuộc một phần thửa số 277, tờ bản đồ số 31 tọa lạc tại ấp HC, xã MH, huyện DT, tỉnh Bình Dương.

Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp cùng ngày 03/3/2014 cho Ban Quản lý rừng phòng hộ NCDT.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Xuân H2 về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BO 617882, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT 06669 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 03/3/2014 cho Ban Quản lý rừng phòng hộ NCDT.

Bà Nguyễn Thị H1 nghĩa vụ thanh toán cho ông Trần Xuân S số tiền là 2.410.995.709 đồng (hai tỷ bốn trăm mười triệu chín trăm chín mươi lăm ngàn bảy trăm lẻ chín đồng).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chậm trả, chi phí tố tụng, án phí, quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 04/10/2022, bị đơn ông Trần Xuân S, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Xuân P, bà Ngô Thị D2 kháng cáo quá hạn. Ngày 02/12/2022, ông S, ông Phước và bà D2 rút đơn kháng cáo. Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quyết định đình chỉ việc xét kháng cáo quá hạn số 20/2022/QĐ-PT ngày 02/12/2022.

Sau khi bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật, ông Trần Xuân S và bà Ngô Thị D2 có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm của đối với Bản án dân sự sơ thẩm nêu trên.

Tại Quyết định số 37/QĐKNGĐT-VKS-DS ngày 10/01/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị giám đốc thẩm đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 72/2022/DS-ST ngày 03/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện DT, tỉnh Bình Dương. Đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử giám đốc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm nêu trên; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện DT, tỉnh Bình Dương để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh giữ nguyên kháng nghị và đề nghị chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H1 về việc hủy hợp đồng giao khoán bảo vệ rừng số 89/HĐK ngày 03/6/2002; chia tài sản chung của hộ gia đình; chia di sản thừa kế phần đất có tổng diện tích 150.180,5m², tọa lạc tại ấp HC, xã MH, huyện DT, tỉnh Bình Dương, gồm:

- Phần đất có diện tích 102.552,1m², gồm các thửa 255, 268, 269, một phần thửa 277, tờ bản đồ 31, nằm trong Hợp đồng giao khoán bảo vệ rừng, gây trồng rừng phòng hộ DT số 89/HĐK ngày 03/6/2002 giữa Ban Quản lý rừng phòng hộ NCDT và ông Trần Xuân S.

- Phần đất có diện tích 47.628,4m², gồm các thửa 254, 270, 271, 272, 273, 274, 275, 276, 309, 313, 314, một phần các thửa số 310, 312, 252, 253, 168, tờ bản đồ 31, không thuộc hợp đồng giao khoán số 89/HĐK ngày 03/6/2002.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thấy rằng:

Phần đất có diện tích 102.552,1m², thuộc một phần thửa số 269, 277, tờ bản đồ 31, đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp cho Ban Quản lý rừng phòng hộ NCDT theo Quyết định 3389/QĐ-UBND ngày 30/12/2013. Tại Văn bản số 86/BQLR-KT ngày 03/5/2017, Ban Quản lý rừng phòng hộ NCDT xác định, phần đất này thuộc thửa 269 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT 06668 ngày 03/03/2014 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho Ban Quản lý rừng phòng hộ NCDT, là đất rừng phòng hộ, các hộ gia đình và cá nhân nhận khoán đất rừng phòng hộ chỉ có quyền nhận khoán và thực hiện các nội dung trong hợp đồng khoán với Ban Quản lý rừng mà không có quyền sử dụng đất.

Phần đất có diện tích 47.628,4m², nằm ngoài hợp đồng giao khoán giữa Ban Quản lý rừng phòng hộ NCDT với ông S. Theo Văn bản số 86/BQLR-KT ngày 03/5/2017 của Ban Quản lý rừng phòng hộ NCDT, thì phần đất này là đất rừng phòng hộ, thuộc quyền quản lý của Ban Quản lý rừng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT 06668 ngày 03/03/2014 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho Ban Quản lý rừng. Ban Quản lý rừng sẽ xem xét lập hồ sơ giao khoán cho người có đủ điều kiện về đối tượng, điều kiện sử dụng đất rừng phòng hộ theo quy định pháp luật. Tại văn bản số 78/BQLR-KT ngày 04/5/2019, Ban Quản lý rừng phòng hộ NCDT xác định phần đất này nằm trong thửa 309 và 538, tờ bản đồ 31, cũng thuộc đất rừng phòng hộ.

Mặc dù, gia đình bà H1, ông E có công khai phá từ năm 1975, nhưng chưa kê khai, đăng ký, chưa được cấp quyền sử dụng đất. Hiện nay, toàn bộ diện tích đất nêu trên là đất rừng phòng hộ, thuộc quyền quản lý của Nhà nước, đã được giao cho Ban Quản lý rừng phòng hộ NCDT nên toàn bộ phần đất nêu trên không phải là di sản của ông E, không phải tài sản chung của hộ gia đình ông E, bà H1.

Tuy nhiên, chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện, ông E, bà H1 đã có công sức khai phá các phần đất nêu trên từ năm 1975, tại thời điểm này ông S là con ông E, bà H1 còn nhỏ, không có công sức trong việc khai phá đất. Hiện nay, các phần đất nêu do bà H1 trực tiếp quản lý, sử dụng đất để trồng cây lâu năm, khai thác tài sản trên đất và xây dựng nhà ở trước khi có quy hoạch 03 loại rừng vào năm 1998 và trước khi lập hợp đồng giao khoán. Vì vậy, bà H1 có quyền đại diện hộ gia đình ký kết hợp đồng giao khoán rừng với Ban Quản lý rừng.

Ngày 03/6/2002, Ban Quản lý rừng phòng hộ NCDT ký kết Hợp đồng giao khoán bảo vệ rừng, gây trồng rừng số 89/HĐK với ông S, giao khoán cho ông S tổng diện tích đất 162.793m², trong đó có phần đất 102.552,1m², thực tế

ông S không phải là người đang trực tiếp quản lý, sử dụng đất nên ông S không có cơ sở để thực hiện hợp đồng giao khoán.

Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã hủy hợp đồng giao khoán giữa Ban Quản lý rừng phòng hộ NCDT với ông S và tạm giao quyền quản lý cho bà H1 toàn bộ diện tích đất nêu trên để liên hệ với Ban Quản lý rừng phòng hộ NCDT xem xét ký kết hợp đồng khoán đất rừng theo quy định pháp luật là phù hợp.

Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh cho rằng, bà H1 đã hết độ tuổi lao động, ông S còn trong độ tuổi lao động, đủ điều kiện nhận khoán nên hợp đồng hợp đồng giao khoán giữa Ban Quản lý rừng phòng hộ NCDT với ông S là phù hợp pháp luật mà không xem xét đến điều kiện đảm bảo thực hiện hợp đồng giao khoán nên không có cơ sở để chấp nhận.

[2] Đối với diện tích đất 58.074,4m², gồm các thửa 278, 306, 307, 308 và một phần thửa số 340, tờ bản đồ 31, tọa lạc tại ấp HC, xã MH, huyện DT, tỉnh Bình Dương. Bà H1 yêu cầu được sử dụng toàn bộ phần đất này.

Tại Công văn số 1094 ngày 17/8/2017 và Công văn số 350/UBND-NC ngày 28/3/2019 của Ủy ban nhân dân huyện DT xác định, phần đất này không thuộc đất rừng phòng hộ và được xem xét để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi Tòa án giải quyết xong tranh chấp. Hiện nay, phần đất này, tài sản trên đất do bà H1 trực tiếp quản lý, sử dụng và khai thác tài sản trên đất, được hình thành từ năm 1975, có công sức đóng góp rất lớn của ông E, bà H1 khi sống chung với nhau. Trong khi đó, tại thời điểm này ông S còn nhỏ, đang đi học, không có công sức khai phá đất, cũng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh nguồn gốc sử dụng đất hợp pháp. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tạm giao cho bà H1 quyền sử dụng đất để liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kê khai, đăng ký cấp quyền sử dụng đất là có căn cứ.

[3] Đối với tài sản trên đất là cây trồng (cao su), bà H1 và ông S đều trình bày là tài sản riêng nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh. Ông S có quá trình sử dụng đất chung với bà H1, có trồng và khai thác cây trồng trên đất. Tòa án cấp sơ thẩm xem xét công sức của ông S là lớn hơn nên buộc bà H1 hoàn trả cho ông S 50% giá trị tài sản trên đất. Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh cho rằng quyết định như trên là thiệt hại quyền lợi của ông S. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, ông S không cung cấp chứng minh toàn bộ cây trồng trên đất là tài sản riêng nên không có căn cứ đánh giá thiệt hại.

[4] Từ những phân tích nêu trên, xét thấy kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, đề nghị hủy Bản án dân sự sơ thẩm để giải quyết sơ thẩm lại là không có căn cứ để chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 337, Điều 343, Điều 349 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

1. Không chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 37/QĐKNGĐT-VKS-DS ngày 10/01/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 72/2022/DS-ST ngày 03/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện DT, tỉnh Bình Dương về vụ án “*Tranh chấp tài sản chung của hộ gia đình; thừa kế tài sản; yêu cầu hủy hợp đồng giao khoán rừng, bảo vệ rừng; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*” giữa nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H1 với bị đơn là ông Trần Xuân S và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác.

3. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định.

Nơi nhận:

- Chánh án;
- VKSND cấp cao tại TPHCM;
- Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học;
- TAND tỉnh Bình Dương;
- TAND huyện DT;
- Chi cục THADS huyện DT;
- Các đương sự;
- Lưu: PHÒNG LTHS, hồ sơ vụ án; THS (ĐSH).

**TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
PHÓ CHÁNH ÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Văn Cường